CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TKG

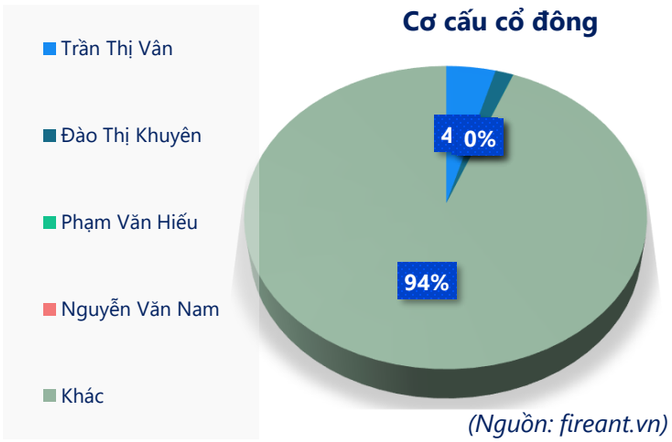
CTCP Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh (HNX)

Ngành: Kim loại công nghiệp

Giá	7,200 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.4%	-51.4%	-47.4%

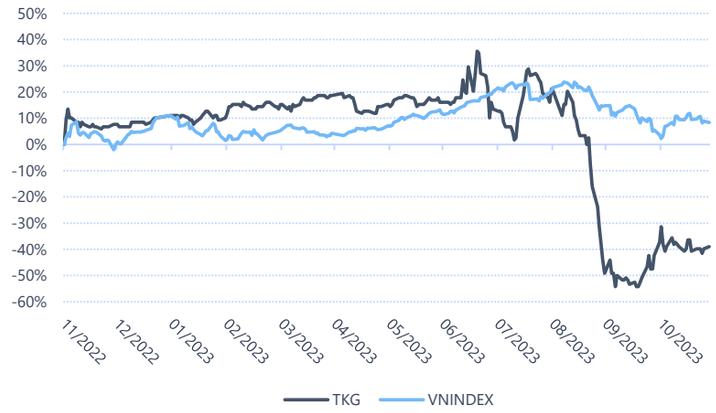
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,200 - 16,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	45
Số lượng CPLH (CP)	6,315,312
KLGD BQ 20 phiên (CP)	561,620
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.51

Cơ cấu cổ đông



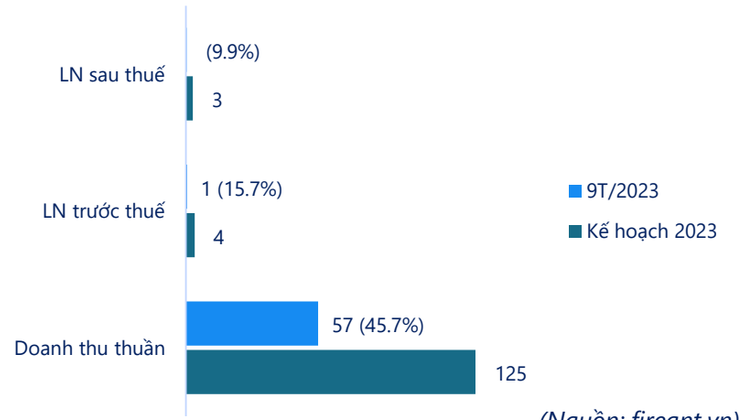
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
4.7
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 19.1 | -80.3%
Cùng kỳ: ↘ 33.5 | -87.7%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
57.1
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 38.6 | -40.3%

LN thuần
Q3 2023
0.1
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 0.2 | -54.8%
Cùng kỳ: ↘ 0.9 | -86.4%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
0.5
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 2.5 | -82.3%

LNTT
Q3 2023
0.2
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 0.2 | -54.8%
Cùng kỳ: ↘ 1.0 | -82.5%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
0.6
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 2.6 | -81.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TKG

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**4.7**	**38.2**	**-87.7%**	**57.1**	**95.7**	**-40.3%**
Giá vốn hàng bán	3.8	35.0	-89.2%	53.8	88.0	-38.9%
Lợi nhuận gộp	**0.9**	**3.2**	**-71.0%**	**3.3**	**7.7**	**-57.0%**
Doanh thu HĐTC	0.4	0.0	783.0%	1.5	0.3	369.1%
Chi phí tài chính	0.5	0.6	-21.5%	2.1	1.8	13.9%
Chi phí lãi vay	0.5	0.6	-20.9%	2.0	1.8	12.5%
Chi phí bán hàng	0.1	0.7	-88.6%	0.5	1.0	-50.4%
Chi phí QLDN	0.6	0.9	-37.9%	1.6	2.1	-23.8%
LN thuần từ HĐKD	**0.1**	**1.0**	**-86.4%**	**0.5**	**3.0**	**-82.3%**
LN khác	0.1	0.2	-58.3%	0.1	0.2	-65.1%
LN trước thuế	**0.2**	**1.2**	**-82.5%**	**0.6**	**3.2**	**-81.4%**
Thuế TNDN	0.1	0.3	-69.5%	0.3	0.8	-64.0%
Lợi nhuận sau thuế	**0.1**	**0.9**	**-86.8%**	**0.3**	**2.4**	**-87.3%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**0.1**	**0.9**	**-86.8%**	**0.3**	**2.4**	**-87.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	#NUM!	#NUM!	33.5	4.8	-16.7	21.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	#NUM!	#NUM!	-9.0	0.0	-0.0	0.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	#NUM!	-27.0	-12.3	-9.3	-15.2
Lưu chuyển tiền thuần	-	#NUM!	-2.5	-7.5	-26.0	6.3

(Nguồn: fireant.vn)

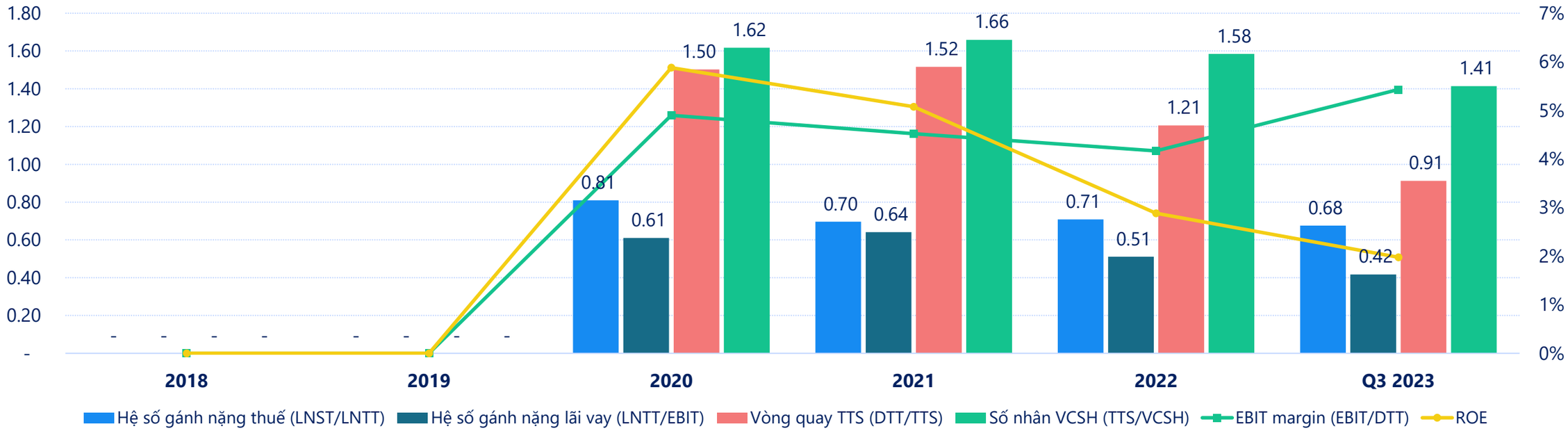
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**60.3**	**72.7**	**-17.1%**	**70.4%**
Tiền và tương đương tiền	3.6	30.8	-88.4%	4.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	9.9	-100.0%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	46.2	15.5	197.1%	53.9%
Hàng tồn kho	10.2	16.1	-36.8%	11.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.4	0.4	7.5%	0.4%
Tài sản dài hạn	**25.4**	**27.0**	**-5.9%**	**29.6%**
Các khoản phải thu dài hạn	9.4	0.4	2209.7%	10.9%
Tài sản cố định	16.0	17.5	-8.7%	18.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	9.0	-100.0%	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.0	0.0	-42.9%	0.0%
Tổng cộng tài sản	**85.7**	**99.7**	**-14.1%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**20.1**	**34.4**	**-41.6%**	**23.5%**
Nợ ngắn hạn	19.1	33.0	-42.2%	22.3%
Nợ vay ngắn hạn	15.7	27.8	-43.5%	18.3%
Nợ dài hạn	1.0	1.4	-27.5%	1.2%
Nợ vay dài hạn	1.0	1.4	-27.5%	1.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**65.6**	**65.3**	**0.5%**	**76.5%**
Vốn chủ sở hữu	65.6	65.3	0.5%	76.5%

(Nguồn: fireant.vn)

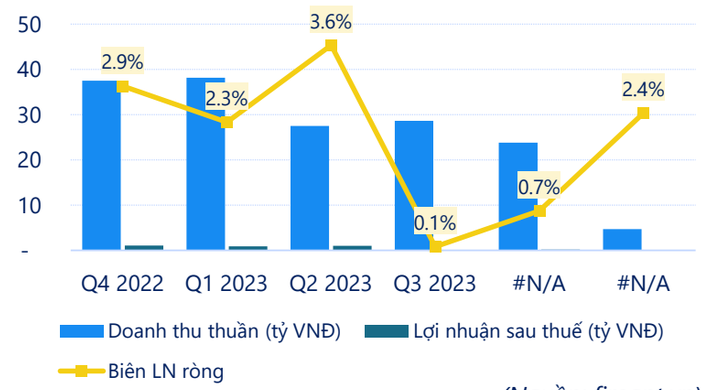
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TKG

Phân tích Dupont



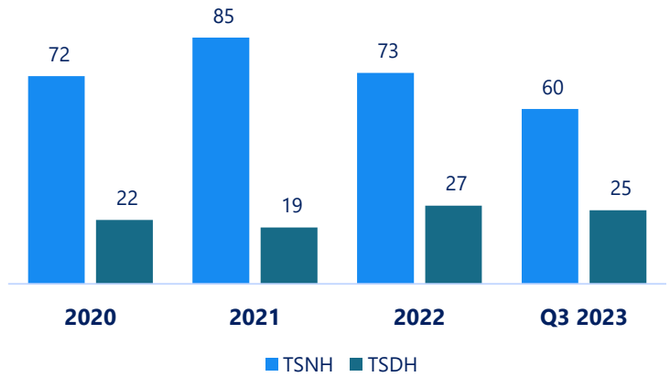
(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



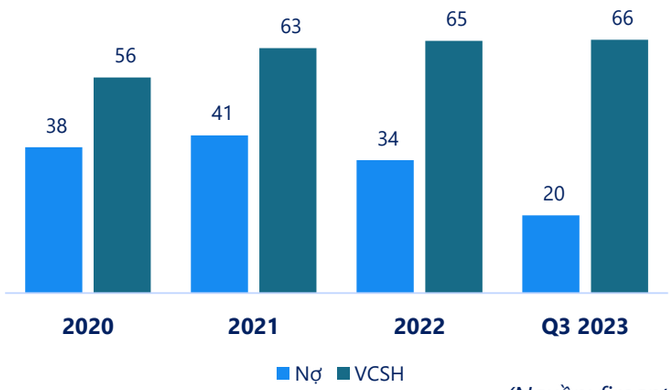
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

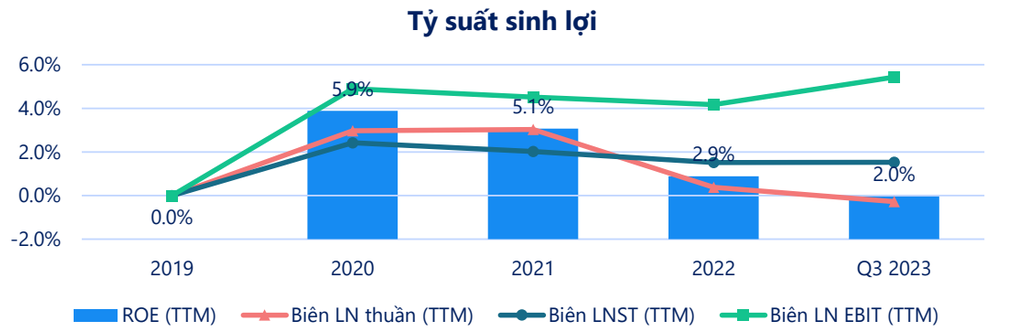


(Nguồn: fireant.vn)

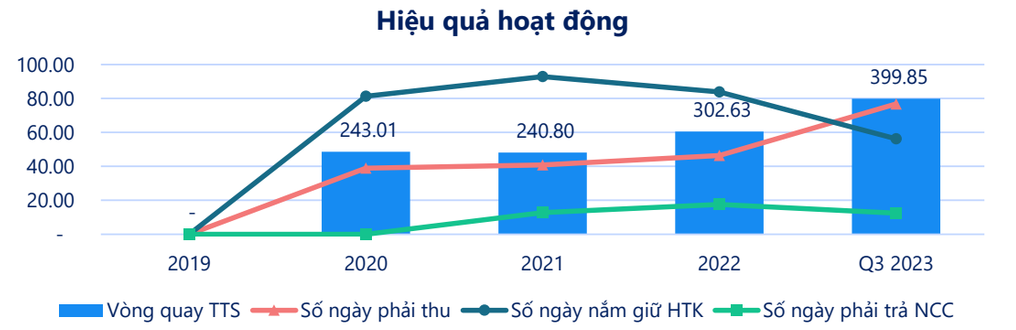
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TKG

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	#NUM!	#NUM!	3.0%	3.0%	0.4%	-0.3%
Biên LNST (TTM)	#NUM!	#NUM!	2.4%	2.0%	1.5%	1.5%
Biên LN EBIT (TTM)	#NUM!	#NUM!	4.9%	4.5%	4.2%	5.4%
ROE (TTM)	#NUM!	#NUM!	5.9%	5.1%	2.9%	2.0%
ROA (TTM)	#NUM!	#NUM!	3.6%	3.1%	1.8%	1.4%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	#NUM!	#NUM!	38.9	40.9	46.4	76.8
Số ngày nắm giữ HTK	#NUM!	#NUM!	81.4	92.9	83.9	56.2
Số ngày phải trả NCC	#NUM!	#NUM!	#NUM!	12.8	17.6	12.4
Vòng quay TSCĐ	#NUM!	#NUM!	6.0	7.3	6.7	4.7
Vòng quay TTS	#NUM!	#NUM!	243.0	240.8	302.6	399.8
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	#NUM!	#NUM!	1.9	2.1	2.2	3.2
Khả năng TT nhanh	#NUM!	#NUM!	1.0	1.1	1.7	2.6
Khả năng TT tiền mặt	-	-	0.2	0.1	0.9	0.2
Khả năng TT lãi vay	-	-	2.6	2.8	2.0	1.7
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	#NUM!	#NUM!	689	594	294	205
Giá trị sổ sách (BVPS)	#NUM!	#NUM!	12,060	12,452	10,336	10,383
P/E	#NUM!	#NUM!	#NUM!	19.7	42.9	30.2
P/B	#NUM!	#NUM!	#NUM!	0.9	1.2	0.6
P/S	#NUM!	#NUM!	-	0.4	0.6	0.5

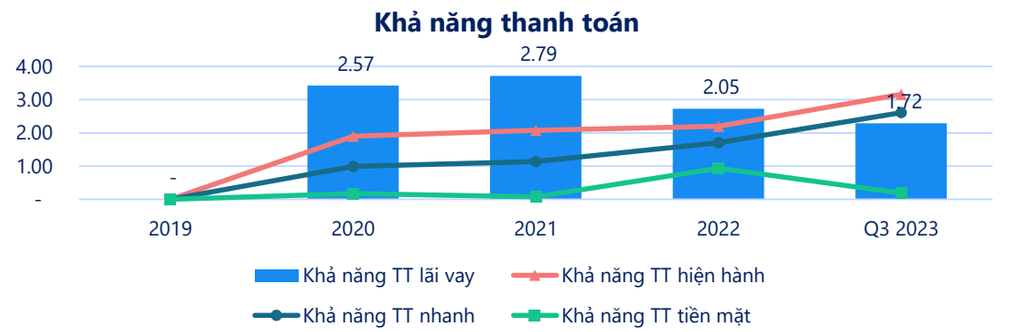
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

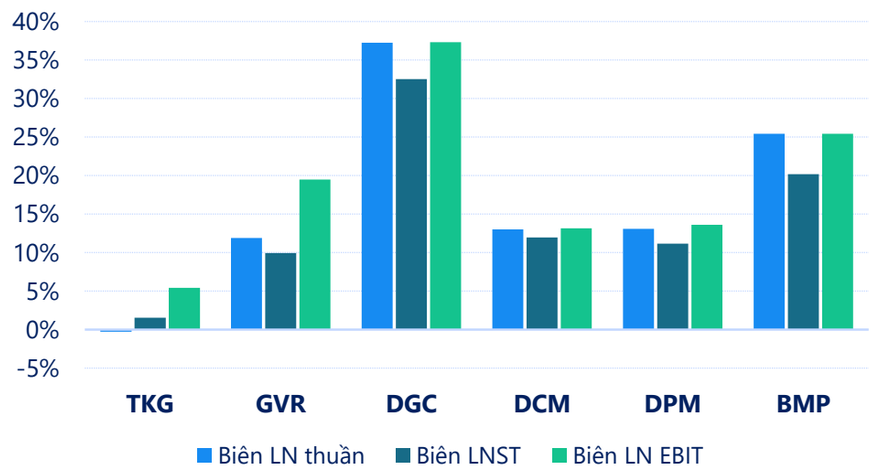
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TKG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TKG	57.1	-40.3%	0.3	-87.3%	0.5%	2.5%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

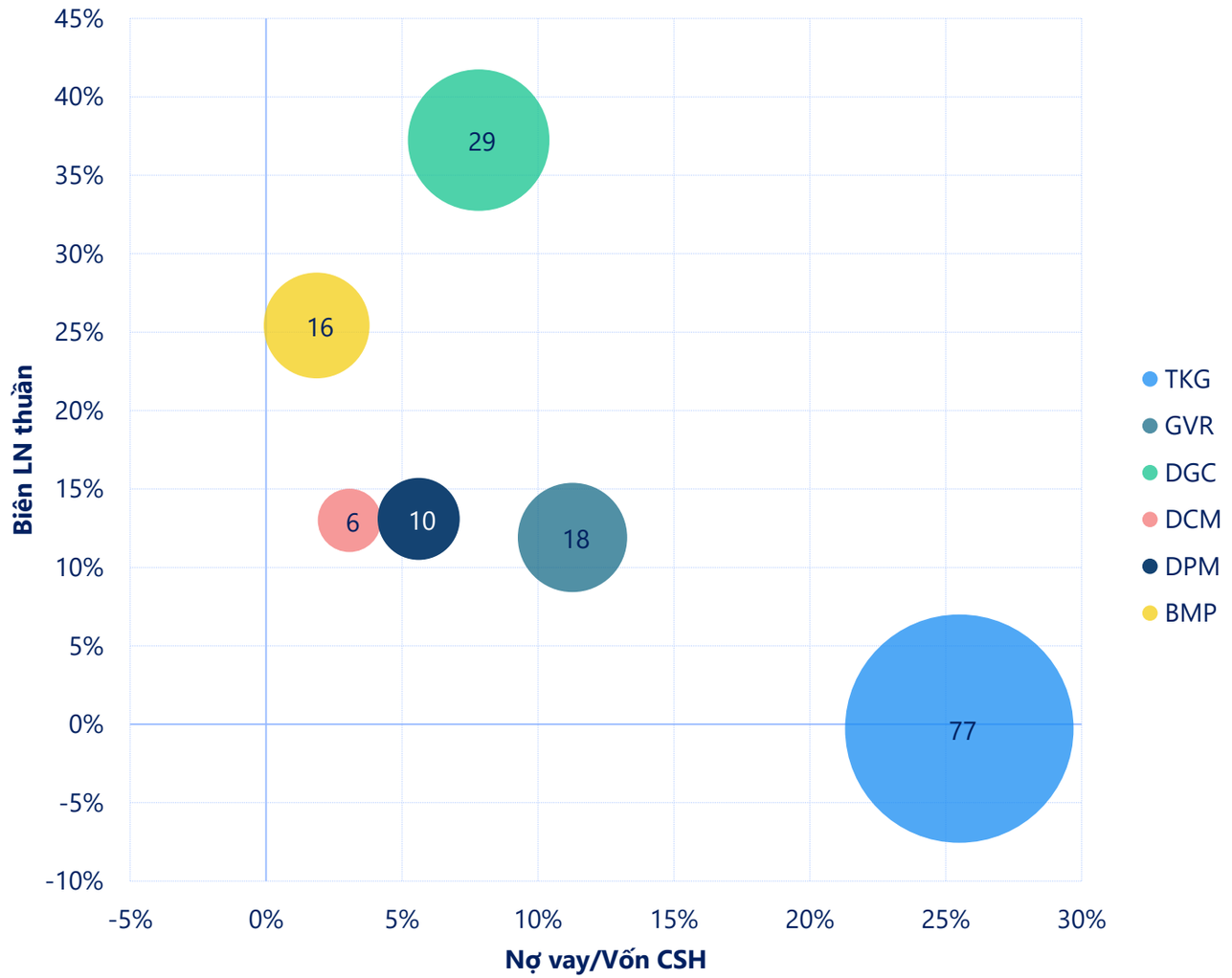
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)